

Bản án số: 446/2024/DS-PT
Ngày: 23- 8- 2024
Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Rên

Bà Phạm Thị Thu Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 211/2024/DS-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2554/2024/QĐXXPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 2910/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị G, sinh năm 1984. Địa chỉ: Số B ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; (có mặt).

- *Bị đơn:* Chị Ngô Thị Kiều T, sinh năm 1994. Địa chỉ: Số C ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Thị Kiều T: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976. Địa chỉ: khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre; (văn bản ủy quyền ngày 20/02/2024); (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Huỳnh Văn K, sinh năm 1988. Địa chỉ: Số C ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre; (anh K có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

- Người kháng cáo: Bị đơn chị Ngô Thị Kiều T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm

Theo đơn khởi kiện, bản khai, Biên bản không tiến hành hòa giải được, Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chị Phạm Thị G trình bày:

Do có quen biết với chị Ngô Thị Kiều T nên chị có cho chị T vay tiền, mỗi lần vay tiền thì chị T có tạo sẵn mẫu Giấy mượn tiền giống như mẫu Giấy mượn tiền mà chị đã giao nộp cho Tòa án. Trước thời điểm ngày 28/02/2023 chị T có vay của chị 02 lần, lần đầu vay 60.000.000 đồng, lần thứ 02 vay 100.000.000 đồng, tuy nhiên đã trả đủ. Hai lần vay này chị T cũng viết sẵn Giấy mượn tiền đưa cho chị, khi chị T trả tiền thì chị đưa lại cho chị T Giấy mượn tiền.

Ngày 28/02/2023, chị T vay của chị số tiền 300.000.000 đồng, văn bản Giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2023 là do chị T đưa cho chị sau khi chị T đã nhận đủ tiền, chị T hứa hẹn ngày 17/3/2023 sẽ trả lại tiền cho chị. Theo nội dung Giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2023 đã được chị T tạo sẵn mẫu, chị T là người ghi các nội dung ngày, tháng, năm – “28/02/2023”; tên họ - “Ngô Thị Kiều Thương”, địa chỉ - “368/2 ấp T, T, Thạnh P1, Bến Tre”; số căn cước công dân – “083194009129” với số tiền – “300.000.000 đ”, bằng chữ - “ba trăm triệu đồng”; người mượn tiền – ký tên và ghi họ, tên “Ngô Thị Kiều T”. Cũng như những lần vay tiền trước chị T kêu chị tự ghi thông tin tên của chị với tư cách là người cho mượn tiền. Vì không rành chữ nên chị có nhờ người cháu của chị là Nguyễn Thị Cẩm H, sinh năm 2000; địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre ghi giúp các thông tin cá nhân của chị vào các mục :

+ Tôi có mượn tiền của bà: “Phạm Thị G”; địa chỉ: “ấp T, xã T” tiếp theo là số CMND/CCCD: “083184016761”; cấp ngày: “24/3/2022”, nơi cấp: “tỉnh Bến T1”; thời gian mượn từ ngày: “28/02/2023- 17/3/2023”.

+ Ở mục “người cho mượn tiền” thì chị tự ký và ghi rõ họ tên “Giào – Phạm Thị G”.

Hai bên thỏa thuận lãi suất là 1.000.000 đồng/01 ngày/3.000 đồng, tức là 9%/tháng khi nào trả gốc thì trả lãi vì thời gian mượn ngắn. Tuy nhiên cho đến ngày trả nợ thì chị T không trả vốn gốc cũng không có trả bất kỳ số tiền lãi nào cho chị. Đến thời hạn trả tiền chị nhiều lần yêu cầu chị T trả tiền nhưng chị T cố tình né tránh không trả nợ cho chị .

Chị T cho rằng văn bản “Giấy mượn tiền” lập ngày 28/02/2023 do chị T ghi khi chị T dự tính mượn tiền của chị Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền

300.000.000 đồng nhưng chị T2 không cho chị T mượn số tiền này nên chị T đã bỏ giấy tờ này và giấy tờ này không còn giá trị. Chị hoàn toàn không đồng ý. Vì chị T là người ký tên người mượn tiền, là người ghi tên họ địa chỉ, số căn cước công dân, số tiền mượn và đưa chị giữ nên không có nội dung sự việc như chị T trình bày. Những nội dung như tên, họ; địa chỉ của người cho mượn và thời gian mượn là do chị ghi. Vì khi chị T nhận tiền thì chị T đưa cho chị các nội dung của chị T đã ghi sẵn, còn tên họ của người cho mượn, thời gian mượn và trả thì chị T kêu chị tự ghi vào. Vì tin tưởng chị T như những lần mượn tiền trước đây chị T cũng làm sẵn giấy mượn tiền như vậy nên lần mượn tiền ngày 28/02/2023 cũng làm vậy. Chị không quan hệ giao dịch gì với chị Nguyễn Thị Thanh T2 hay Nguyễn Thanh T2, chị T2 không liên quan đến số tiền chị cho chị Thương vay nên nay chị không đồng ý lời trình bày của chị T. Chị cũng không biết chị T2 là ai, chị T tự nêu ra chị T2 thì chị T tự chứng minh.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Ngô Thị Kiều T trả cho chị số tiền 300.000.000 đồng, yêu cầu tính tiền lãi chậm trả kể từ ngày 27/10/2023 (ngày Tòa án thụ lý vụ án) cho đến ngày 27/4/2024 với mức lãi suất 0.83%/tháng; tiền lãi được tính cụ thể như sau: 300.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 06 tháng = 14.940.000 đồng. Tổng số tiền chị yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả cho chị là 314.940.000 đồng. Chị xin tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Huỳnh Văn K là chồng chị T, không yêu cầu trách nhiệm liên đới của anh K trong vụ án này, chỉ yêu cầu chị T có nghĩa vụ trả số tiền 314.940.000 đồng cho chị .

Theo nội dung bản khai đề ngày 26/02/2024, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ngô Thị Kiều T là anh Nguyễn Văn P trình bày:

Chị T không có vay của chị G số tiền 300.000.000 đồng như đơn khởi kiện của chị G. Còn tờ giấy có tiêu đề “Giấy mượn tiền” ghi ngày 11/10/2022 là tờ giấy do chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm: 1996, địa chỉ: 1, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (nguyên đơn trong vụ kiện khác) đưa cho chị T ghi khi chị T tính mượn số tiền 300.000.000 đồng của chị Tuyền nhưng chị T không mượn nên không ghi tên của ai vào mục người cho mượn, thời gian trả... và tờ giấy này đã bỏ rất lâu, không biết lý do vì sao tờ giấy này hiện nay lại do chị G giữ. Chị T khẳng định không có mượn tiền của chị G nên không đồng ý trả. Tờ giấy mượn tiền đề ngày 11/10/2022 không có giá trị.

Theo nội dung Đơn xin giải quyết vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn K trình bày:

Anh và chị T đã ly hôn, anh hoàn toàn không biết việc vay vốn của chị T với chị G nên anh không liên quan đến bất cứ quyền và nghĩa vụ gì trong vụ án

nêu trên. Nay anh xin giải quyết vắng mặt trong các phiên triệu tập công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất, xét xử đối với vụ kiện nêu trên.

Do chị T và anh K vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú không thể tiến hành hòa giải được; Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 370, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị G đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn K về việc yêu cầu anh Huỳnh Văn K có nghĩa vụ liên đới với bị đơn chị Ngô Thị Kiều T trả số tiền vay 300.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị G đối với bị đơn chị Ngô Thị Kiều T. Buộc chị Ngô Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị G số tiền gốc là 300.000.000 đồng và 14.940.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 314.940.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24 tháng 5 năm 2024, bị đơn chị Ngô Thị Kiều T kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú; yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Thị Kiều T giữ nguyên kháng cáo. Nguyên đơn chị Phạm Thị G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý kháng cáo của chị T. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Kiều T là không có cơ sở để chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Kiều T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Kiều T. Hội đồng xét xử nhận định.

Về tố tụng: Bị đơn chị Ngô Thị Kiều T kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung vụ án:

[1] Nguyên đơn chị Phạm Thị G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn chị Ngô Thị Kiều T phải có nghĩa vụ trả cho chị G số tiền vay vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán là 14.940.000 đồng. Bị đơn chị T kháng cáo cho rằng chị không có vay tiền của chị G, văn bản “Giấy mượn tiền” đề ngày 11/10/2022 mà chị G cung cấp là do chị T ghi khi dự tính mượn số tiền 300.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thanh T2 nhưng chị không mượn nên không ghi tên của ai vào mục người cho mượn, thời gian trả. Chị T khẳng định không mượn tiền của chị G nên không đồng ý trả.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Kiều T:

[2.1] Xét chứng cứ do nguyên đơn cung cấp là văn bản với tiêu đề “Giấy mượn tiền” ngày 28/02/2023 có ghi rõ họ tên, năm sinh, địa chỉ, số căn cước công dân, chữ ký và ghi rõ họ tên của bị đơn ở mục “người mượn tiền”, có ghi rõ số tiền mượn là 300.000.000 đồng. Khi làm bản tự khai, anh Nguyễn Văn P là người đại diện theo ủy quyền của chị Ngô Thị Kiều T cho rằng chị T được chị Nguyễn Thị Thanh T2 (là nguyên đơn trong vụ án khác) đưa cho tờ giấy để ghi nợ khi dự tính mượn số tiền 300.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Thanh T2 nhưng lời trình bày này lại thể hiện tại “Giấy mượn tiền” đề ngày 11/10/2022, không phải là tài liệu chứng cứ trong vụ án này; trong khi nguyên đơn cung cấp chứng cứ là “Giấy mượn tiền” đề ngày 28/02/2023; bị đơn cũng không cung cấp Giấy mượn tiền đề ngày 11/10/2022 và cũng không có chứng cứ chứng minh Giấy mượn tiền ngày 28/02/2023 do nguyên đơn cung cấp là không có giá trị. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh P cung cấp giấy mượn tiền ghi ngày 28/02/2023, anh P cho rằng khi làm tự khai thì anh khai giấy mượn tiền đề ngày 11/10/2022 là do sự nhầm lẫn.

[2.2] Quá trình tố tụng, nguyên đơn và bị đơn đều không có yêu cầu triệu tập “Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm: 1996; địa chỉ: 1 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre” tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Mặt khác, qua kết quả xác minh của Công an xã T thì không có ai tên “Nguyễn Thị Thanh T2” đăng ký tại số nhà A ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre mà chỉ có “Nguyễn Thanh T2” sinh năm: 1996 đăng ký tại số nhà A ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Riêng đối với đương sự Nguyễn Thanh T2, đăng ký thường trú tại số nhà A ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre không có mặt tại địa phương từ tháng 6/2023 cho đến nay đi đâu không rõ (bút lục 35, 37). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập “Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm: 1996; địa chỉ: 1 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre” tham gia tố tụng là phù hợp vì không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ án.

[2.3] Xét thấy, phía nguyên đơn đã thông báo về việc khởi kiện cho bị đơn Ngô Thị Kiều T qua đường bưu điện (Bút lục 05), Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, canh khai chứng cứ và hòa giải cho người đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhưng phía bị đơn không đưa ra ý kiến phản đối việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nợ vay số tiền 300.000.000 đồng theo nội dung của Giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2023 nêu trên, bị đơn cũng không cung cấp các tài liệu chứng cứ theo Thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ.

[2.4] Nhận thấy, theo nội dung Giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2023 có ghi người mượn tiền là Ngô Thị Kiều T có số căn cước công dân “083194009129”. Qua đối chiếu với Hợp đồng ủy quyền đề ngày 20/02/2024 của chị Ngô Thị Kiều T đối với anh Nguyễn Văn P (Bút lục 25-26) được UBND Thị trấn M, huyện M chứng thực thì số căn cước công dân của Ngô Thị Kiều T trong Hợp đồng ủy quyền và số căn cước công dân của Ngô Thị Kiều T trong văn bản Giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2023 là trùng khớp với nhau. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự công nhận văn bản “Giấy mượn tiền” đề ngày 28/3/2023 mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ của vụ án, từ đó nhận định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự là có căn cứ.

[2.5] Về nghĩa vụ trả tiền vay: Thấy rằng, hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; hai bên đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp, do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong hợp đồng vay tài sản. Căn cứ vào Giấy mượn tiền đề ngày 28/02/2023, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn chị Ngô Thị Kiều T đã vi phạm thỏa thuận hợp đồng mà hai bên đã giao kết. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 470, 357 Bộ luật Dân

sự, tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị G, buộc bị đơn chị Ngô Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay vốn là 300.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ (tính từ ngày Tòa sơ thẩm thụ lý vụ án là ngày 27/10/2023 đến khi Tòa sơ thẩm xét xử vụ án là ngày 10/5/2024, thời gian là 06 tháng) theo mức lãi suất 0,83%/tháng thành tiền 14.940.000 đồng; tổng cộng: 314.940.000 đồng là có căn cứ.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn tự nguyện xin rút yêu cầu khởi kiện đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn K về việc yêu cầu anh K có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ vay cùng bị đơn Ngô Thị Kiều T, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp.

[2.7] Nhận thấy bản án sơ thẩm đã tuyên là có căn cứ. Bị đơn chị Ngô Thị Kiều T kháng cáo nhưng không có chứng cứ mới chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo của chị T là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Ngô Thị Kiều T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn chị Ngô Thị Kiều T phải chịu án phí phúc thẩm (theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Kiều T;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 39, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 244, Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 370, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị G đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Huỳnh Văn K về việc yêu cầu anh Huỳnh Văn K có nghĩa vụ liên đới với bị đơn chị Ngô Thị Kiều T trả số tiền vay 300.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị G đối với bị đơn chị Ngô Thị Kiều T. Buộc chị Ngô Thị Kiều T có nghĩa vụ trả cho chị Phạm Thị G số tiền gốc là 300.000.000 đồng và 14.940.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 314.940.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

3.1. Chị Ngô Thị Kiều T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 15.747.0000 (Mười lăm triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn đồng).

3.2. Chị Phạm Thị G được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí mà chị G đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000374 ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

4. Về án phí phúc thẩm: Chị Ngô Thị Kiều T phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001355 ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt